

TỔNG CÔNG TY THÀNH AN
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 386

Số: 142...../CTCP-TCHC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;

1. Tên tổ chức công bố thông tin:

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP THÀNH AN 386**
- Trụ sở chính: số 116 Vũ Xuân Thiều, phường Phúc Lợi, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024 38753 627 Fax: 024 38753 996
- Mã chứng khoán: **TA3**

Người thực hiện công bố thông tin: Ông **Nguyễn Ngọc Ánh**

- Địa chỉ: Phòng 503, Nhà D2, Khu 7,2ha, Vĩnh Phúc, Ba Đình, Hà Nội.
- Điện thoại: 0988831781

- Loại Công bố thông tin: 24h 72h Theo yêu cầu
 Định kỳ Bất thường

2. Nội dung công bố thông tin:

Công ty Cổ phần Đầu tư và xây lập Thành An 386 công bố thông tin về Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán độc lập.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: congtv386.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính năm 2018 của Công ty cổ phần Đầu tư và xây lập Thành An 386 đã được kiểm toán./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Đăng Website;
- Lưu: VT, TCHC; A06.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Nguyễn Đức Hồng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THÀNH AN 386

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 35
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 35



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 được thành lập ngày 29/12/1982 theo Quyết định số 2025/QĐ-BQP của Bộ Quốc Phòng, trên cơ sở các đơn vị tiền thân của Đoàn 386 và sát nhập Lữ đoàn 387, Xí nghiệp 569. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100598520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 08 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Giang Văn Lĩnh	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2018)
Ông: Nguyễn Văn Thăng	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2018)
Ông: Nguyễn Việt Phương	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2018)
Ông: Nguyễn Xuân Thái	Thành viên	
Ông: Nguyễn Đức Hồng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 08 năm 2018)
Ông: Nguyễn Xuân Thường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2018)
Ông: Vũ Kiên Cường	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2018)
Ông: Hoàng Hải Nam	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 08 năm 2018)
Ông: Trần Anh Việt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2018)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Đức Hồng	Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 08 năm 2018)
Ông: Hoàng Hải Nam	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 06 năm 2018)
Ông: Nguyễn Văn Thăng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 08 tháng 05 năm 2018)
Ông: Trần Anh Việt	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 27 tháng 03 năm 2018)
Ông: Nguyễn Xuân Thái	Phó Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Hữu Pha	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2018)
Ông: Đỗ Văn Mạnh	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2018)
Bà: Trần Thị Kim Ngân	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2018)
Bà: Lương Thị Kim Tuyết	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2018)
Ông: Nguyễn Đức Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 14 tháng 04 năm 2018)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Đức Hồng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 được lập ngày 31 tháng 03 năm 2019, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn chưa thể thu thập đủ bằng chứng kiểm toán để có thể đưa ra ý kiến kiểm toán đối với các vấn đề sau đây:
- + Các khoản công nợ Phải thu, Phải trả tại ngày 01/01/2018 chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 88.294 triệu đồng và 85.995 triệu đồng và tại ngày 31/12/2018 lần lượt là 49.071 triệu đồng và 39.697 triệu đồng. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về tính chính xác, tính đầy đủ của các khoản công nợ chưa đối chiếu nêu trên cũng như không xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- + Tại ngày 01/01/2018 và 31/12/2018, Công ty còn một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán lần lượt là 17.940 triệu đồng và 18.292 triệu đồng và chi phí dở dang còn dư từ các năm trước lần lượt là 15.643 triệu đồng và 11.045 triệu đồng. Với những tài liệu hiện có do Công ty cung cấp, chúng tôi không xác định được chi phí (dự phòng) cần ghi nhận theo quy định tại thời điểm đầu năm và cuối năm của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2018, tài sản ngắn hạn chỉ lớn hơn nợ ngắn hạn của Công ty là 6.406.847.909 đồng, các khoản công nợ Phải thu quá hạn và Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang còn dư từ các năm trước (Chi tiết tại Thuyết minh số 08 và Thuyết minh số 09) nếu được trích lập dự phòng sẽ ảnh hưởng đến Vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do đã được trình bày tại Thuyết minh số 1. Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2019

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		325.901.028.260	339.553.181.044
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.624.683.476	10.541.890.557
111	1. Tiền		6.624.683.476	10.541.890.557
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		201.369.157.524	221.467.021.570
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	96.177.515.550	106.622.768.422
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	9.083.854.321	11.124.088.384
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	06	4.175.631.774	5.425.302.730
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	07	91.932.155.879	98.294.862.034
140	III. Hàng tồn kho	09	117.354.210.138	107.251.274.414
141	1. Hàng tồn kho		117.354.210.138	107.251.274.414
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		552.977.122	292.994.503
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	324.544.358	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		83.588.542	118.327.567
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	144.844.222	174.666.936
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		21.246.219.303	19.365.244.769
220	I. Tài sản cố định		7.153.394.941	11.833.919.992
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	7.123.327.784	11.783.037.649
222	- Nguyên giá		34.177.598.757	50.737.077.259
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.054.270.973)	(38.954.039.610)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	30.067.157	50.882.343
228	- Nguyên giá		304.351.670	304.351.670
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(274.284.513)	(253.469.327)
260	II. Tài sản dài hạn khác		14.092.824.362	7.531.324.777
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	14.092.824.362	7.531.324.777
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		347.147.247.563	358.918.425.813

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		319.494.180.351	331.515.349.049
310	I. Nợ ngắn hạn		319.494.180.351	331.372.849.049
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	155.036.231.567	153.296.463.642
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	18.051.557.558	33.517.937.009
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	11.018.061.593	12.315.777.523
314	4. Phải trả người lao động		3.123.316.171	3.168.232.179
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	17	599.105.708	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	83.626.476.950	77.939.181.887
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	48.033.249.161	51.129.075.166
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.181.643	6.181.643
330	II. Nợ dài hạn		-	142.500.000
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	142.500.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		27.653.067.212	27.403.076.764
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	27.653.067.212	27.403.076.764
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		23.099.080.000	23.099.080.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		23.099.080.000	23.099.080.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		871.521.815	871.521.815
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		2.898.651.267	2.898.651.267
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		783.814.130	533.823.682
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		533.823.682	-
421b	LNST chưa phân phối năm nay		249.990.448	533.823.682
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		347.147.247.563	358.918.425.813

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thương

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Đức Hồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018		Năm 2017	
			VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	117.472.566.116	226.182.382.615		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.472.566.116	226.182.382.615		
11	4. Giá vốn hàng bán	22	112.268.576.269	215.277.978.640		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.203.989.847	10.904.403.975		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	159.640.079	779.908.342		
22	7. Chi phí tài chính	24	121.846.645	144.642.366		
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		121.846.645	144.642.366		
25	8. Chi phí bán hàng	25	419.491.925	4.065.595.681		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.349.193.872	7.553.861.071		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		473.097.484	(79.786.801)		
31	11. Thu nhập khác	27	1.615.383.699	3.085.923.687		
32	12. Chi phí khác	28	1.473.163.619	1.943.615.665		
40	13. Lợi nhuận khác		142.220.080	1.142.308.022		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		615.317.564	1.062.521.221		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	123.063.513	212.504.244		
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		492.254.051	850.016.977		
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	213	368		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thương

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Nguyễn Đức Hồng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		615.317.564	1.062.521.221
	2. Điều chỉnh cho các khoản		963.665.764	1.250.692.868
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.131.906.771	1.885.958.844
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(290.087.652)	(779.908.342)
06	- Chi phí lãi vay		121.846.645	144.642.366
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.578.983.328	2.313.214.089
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		24.822.139.276	(10.469.503.789)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.102.935.724)	48.031.224
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.271.526.348)	(30.676.926.119)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.886.043.943)	(1.022.925.353)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.645.078.302)	(3.484.544.970)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(93.240.799)	(365.017.814)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(373.450.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.597.702.512)	(44.031.122.732)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(203.296.590)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		906.272.727	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.767.381	58.477.508
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		920.040.108	(144.819.082)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		43.937.355.870	95.948.184.964
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(47.175.681.875)	(82.590.036.399)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.218.672)	(2.088.797)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(3.239.544.677)</i>	<i>13.356.059.768</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(3.917.207.081)	(30.819.882.046)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		10.541.890.557	41.361.772.603
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	6.624.683.476	10.541.890.557

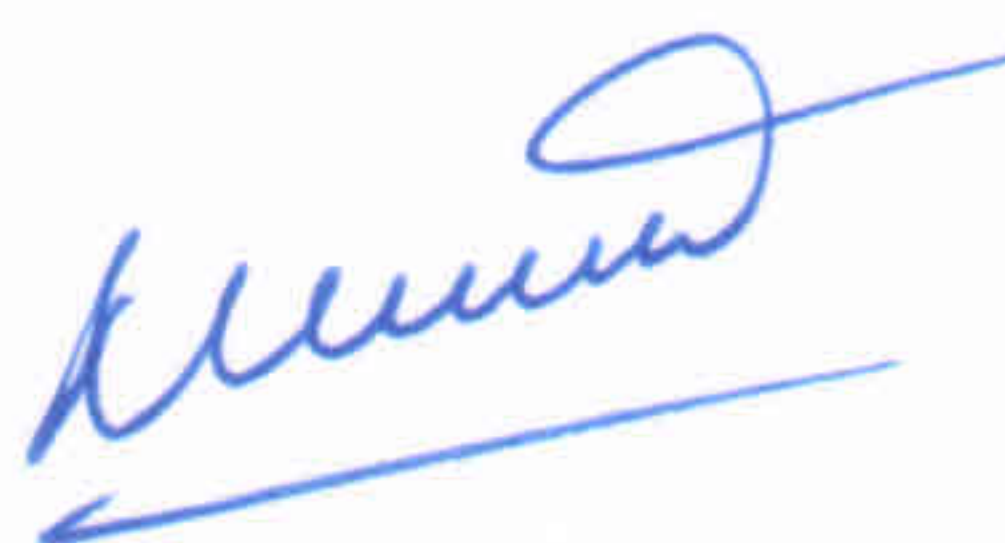
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thương

Giám đốc



Nguyễn Đức Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 được thành lập ngày 29/12/1982 theo Quyết định số 2025/QĐ-BQP của Bộ Quốc Phòng, trên cơ sở các đơn vị tiền thân của Đoàn 386 và sát nhập Lữ đoàn 387, Xí nghiệp 569. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100598520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 14 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 08 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 23.099.080.000 đồng; tương đương 2.309.908 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (Chi tiết: Xây dựng, kinh doanh và chuyển giao (BOT) các dự án khu đô thị, giao thông, thủy điện, nhiệt điện, hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp. Xây dựng công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, nhiệt điện, bưu điện, sân bay, trường học, văn hóa, thể thao, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp đến 110KV);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao;
- Bán buôn máy móc thiết bị và các phụ tùng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng, kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ khác trong các cửa hàng chuyên doanh.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Từ tháng 03 năm 2018, Công ty ngừng kinh doanh hoạt động bán lẻ xăng dầu, do đó Doanh thu từ bán hàng hóa năm 2018 giảm mạnh so với năm 2017 và dẫn đến lợi nhuận gộp giảm so với cùng kỳ năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp 386.1	Số 175 Hà Huy Tập, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	Xây dựng công trình
Xí nghiệp 386.2	Số 175 Hà Huy Tập, Thị trấn Yên Viên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	Xây dựng công trình
Xí nghiệp 386.4	Phố Ni, Xã Trung Giã, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội	Xây dựng công trình
Chi nhánh Miền Nam	Nhà A73, Khu đô thị Phú An, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ	Xây dựng công trình

Văn phòng đại diện

Số 116 Vũ Xuân Thiều, Phường Xây dựng công trình, bán buôn máy
Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, thiết bị khác...

Theo Quyết định số 665/QĐ-HĐQT ngày 05/06/2018 của Hội đồng Quản trị, Xí nghiệp 386.2 chuyển đổi mô hình biên chế tổ chức theo mô hình cấp Đội lấy tên là Đội 386.2.

Theo Quyết định số 666/QĐ-HĐQT ngày 05/06/2018 của Hội đồng Quản trị, Xí nghiệp 386.4 chuyển đổi mô hình biên chế tổ chức theo mô hình cấp Đội lấy tên là Đội 386.4.

Theo Quyết định số 49/QĐ-HĐQT ngày 28/09/2018 của Hội đồng Quản trị, Xí nghiệp 386.1 chuyển đổi mô hình biên chế tổ chức theo mô hình cấp Đội lấy tên là Đội 386.1.

Hoạt động liên tục

Tại thời điểm 31/12/2018, tài sản ngắn hạn chi lớn hơn nợ ngắn hạn của Công ty là 6.406.847.909 đồng, các khoản công nợ Phải thu quá hạn và Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang còn dư từ các năm trước (Chi tiết tại Thuyết minh số 08 và Thuyết minh số 09) nếu được trích lập dự phòng có thể ảnh hưởng đến Vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng với kế hoạch kinh doanh đã xây dựng trên cơ sở Nguồn vốn hiện có cũng như sự hỗ trợ từ Công ty mẹ, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh. Theo đó, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ thời gian quá hạn nợ hoặc ước tính khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu, phải trả Tổng Công ty Thành An (Công ty mẹ) và đơn vị trực thuộc đã giải thể được Công ty trình bày là khoản phải thu, phải trả nội bộ trên Báo cáo tài chính.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm

2.8. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh sau khi cộng (+)/trừ (-) lãi vay phát sinh liên quan đến các khoản tiền tạm ứng/tiền phải trả chủ nhiệm thi công công trình theo hình thức giao khoán, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông báo chia cổ tức và thông báo chốt quyền của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

2.14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

2.17. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.18. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	136.160.082	209.407.245
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.488.523.394	10.332.483.312
	6.624.683.476	10.541.890.557

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không không quân	2.103.812.000	-	4.577.242.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Bắc Bình Định Việt Nam	8.986.715.065	-	8.986.715.065	-
- Phòng Hạ tầng Kinh tế Huyện Hớn Quản	2.678.659.085	-	2.678.659.085	-
- Trường Trung cấp Luật vị thanh	2.623.107.000	-	3.064.849.000	-
- Công ty TNHH MTV Hà Thành	2.886.627.000	-	4.787.677.000	-
- Công ty Cổ phần X20	5.805.236.200	-	7.999.019.600	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	71.093.359.200	-	74.528.606.672	-
	96.177.515.550	-	106.622.768.422	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	430.449.613	-	229.711.362	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	5.223.289.763	-	5.223.289.763	-
- Các khoản trả trước người bán khác	3.860.564.558	-	5.900.798.621	-
	9.083.854.321	-	11.124.088.384	-

6. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Xí nghiệp 35 cũ	4.175.631.774	-	4.215.585.219	-
- Tổng Công ty Thành An	-	-	1.209.717.511	-
	4.175.631.774	-	5.425.302.730	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn khác có số dư lớn				
- Ký cược, ký quỹ	1.405.531.859	-	3.805.963.853	-
- Tạm ứng chủ nhiệm công trình	75.744.302.757	-	75.001.311.071	-
- Phải thu Công ty Quảng Lợi tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	6.679.876.483	-	14.379.876.483	-
- Công ty Thành An 141 - Chi nhánh Tổng Công ty Thành An	5.498.995.483	-	2.287.512.916	-
- Phải thu khác	2.603.449.297	-	2.820.197.711	-
	91.932.155.879	-	98.294.862.034	-
b) Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	5.498.995.483	-	2.287.512.916	-

8. NỢ QUÁ HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu Khách hàng	11.409.150.060	11.409.150.060	11.057.004.530	11.057.004.530
+ Công ty Xây dựng và Thiết bị Bình Minh	2.025.549.120	2.025.549.120	2.060.476.600	2.060.476.600
+ Công ty CP Đầu tư XD số 3 Vinaconex3	1.155.935.000	1.155.935.000	1.155.935.000	1.155.935.000
+ Các đối tượng khác	8.227.665.940	8.227.665.940	7.840.592.930	7.840.592.930
Phải thu tạm ứng	2.258.917.282	2.258.917.282	2.258.917.282	2.258.917.282
+ Bà Tô Thị Hương thi công công trình Công An tỉnh Lạng Sơn	1.096.432.520	1.096.432.520	1.096.432.520	1.096.432.520
+ Ông Vũ Trung Hà thi công Công trình Chợ Mộc Châu	892.153.668	892.153.668	892.153.668	892.153.668
+ Các đối tượng khác	270.331.094	270.331.094	270.331.094	270.331.094
Phải thu khác (Trình bày trên Chi tiêu Chi phí trả trước)	4.589.286.926	4.589.286.926	4.589.286.926	4.589.286.926
+ Tổng Công ty 36- Lãi cho vay phải thu	4.589.286.926	4.589.286.926	4.589.286.926	4.589.286.926
Phải thu Khác	35.600.000	35.600.000	35.600.000	35.600.000
	18.292.954.268	18.292.954.268	17.940.808.738	17.940.808.738

Giá trị có thể thu hồi của khoản công nợ được Công ty xác định dựa trên thời hạn quá hạn của khoản nợ và đánh giá của Ban lãnh đạo của Công ty về khả năng thu hồi các khoản công nợ này. Ban lãnh đạo Công ty tin tưởng rằng các khoản công nợ này sẽ thu hồi được nên Công ty không trích lập dự phòng.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	183.132.500	-	59.806.784	-
- Công cụ, dụng cụ	56.153.683	-	84.799.683	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	117.114.923.955	-	106.190.892.498	-
- Hàng hóa	-	-	915.775.449	-
	117.354.210.138	-	107.251.274.414	-

(*) Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp	117.114.923.955	-	106.190.892.498	-
<i>Các công trình còn dư từ các năm trước</i>	<i>11.045.252.480</i>	<i>-</i>	<i>15.643.940.808</i>	<i>-</i>
Công trình Công an Tỉnh Lạng Sơn	3.446.096.311	-	3.446.096.311	-
Công trình Ban quản lý Dự án 963	2.662.801.946	-	2.662.801.946	-
Chi phí của Đội 17 thi công cơ giới	4.318.362.859	-	8.917.051.187	-
Các công trình khác	617.991.364	-	617.991.364	-
<i>Các công trình đang thi công dở dang</i>	<i>97.059.593.665</i>	<i>-</i>	<i>81.536.873.880</i>	<i>-</i>
Công trình Ban quản lý Dự án 963	2.662.801.946	-	2.662.801.946	-
Công trình Trạm trộn bê tông	6.347.275.864	-	6.347.275.864	-
Công trình Gói 09 Trường Luật Vị Thanh Hậu Giang	158.909.585	-	3.574.162.441	-
Công trình Nhà vườn khu B khu đô thị Đường Lê Thái Tổ - Bắc Ninh	4.634.358.396	-	8.696.865.463	-
Công trình Tòa tháp Eurowindow Nghệ An	2.361.892.340	-	3.710.122.575	-
Công trình Trụ sở Ủy ban dân tộc	4.437.346.053	-	4.274.200.103	-
Bệnh viện Việt Nam - Cuba Đồng Hới	12.856.136.491	-	12.232.485.277	-
Công trình Nhà máy thuốc lá Thăng Long	4.230.156.197	-	4.084.509.425	-
San lấp hồ hiện trạng khu Vinpearl Phú Quốc	14.243.480.157	-	-	-
Công trình Gói 01 MRQL1 Bình Định	14.423.041.411	-	14.423.041.411	-
Công trình Gói 04 MRQL1 Bình Định	4.032.242.003	-	4.032.242.003	-
Công trình Gói 06 MRQL1 Bình Định	2.996.238.557	-	2.996.238.557	-
Công trình Đường Tuần tra biên giới Thanh Hóa G11	5.248.175.256	-	5.207.508.704	-
Công trình Đường Tuần tra biên giới Thanh Hóa G8C	3.686.682.968	-	3.662.692.696	-
Các công trình khác	23.750.934.251	-	14.642.805.225	-
	117.114.923.955	-	106.190.892.498	-

(*) Đây là các công trình còn dư từ các năm trước của Công ty. Các công trình Công ty đang làm việc, đơn đốc Chủ nhiệm Công trình thanh toán, do đó Công ty không trích lập dự phòng giảm giá Hàng tồn kho.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.055.619.124	30.692.177.795	6.096.968.674	892.311.666	50.737.077.259
- Thanh lý, nhượng bán	(4.809.073.002)	(11.165.643.596)	(584.761.904)	-	(16.559.478.502)
Số dư cuối năm	8.246.546.122	19.526.534.199	5.512.206.770	892.311.666	34.177.598.757
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.638.639.718	27.674.269.251	4.942.645.893	698.484.748	38.954.039.610
- Khấu hao trong năm	264.155.322	482.215.907	317.905.428	46.814.928	1.111.091.585
- Thanh lý, nhượng bán	(1.320.155.871)	(11.105.942.447)	(584.761.904)	-	(13.010.860.222)
Số dư cuối năm	4.582.639.169	17.050.542.711	4.675.789.417	745.299.676	27.054.270.973
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.416.979.406	3.017.908.544	1.154.322.781	193.826.918	11.783.037.649
Tại ngày cuối năm	3.663.906.953	2.475.991.488	836.417.353	147.011.990	7.123.327.784

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.678.846.336 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.320.630.330 VND

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm có nguyên giá là 304.351.670 đồng, hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2018 là 274.284.513 đồng, trong đó khấu hao trong năm 2018 là 20.815.186 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	324.544.358	-
	324.544.358	-
b) Dài hạn		
- Lãi cho Tổng Công ty 36 vay phải thu từ năm 2010	4.589.286.926	4.589.286.926
- Tiền phạt chậm nộp thuế từ năm 2014 về trước	7.107.533.807	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	188.430.018	268.992.356
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và CCDC	1.217.323.614	1.591.262.863
- Chi phí quản lý xí nghiệp chờ phân bổ	896.096.822	942.523.968
- Các khoản khác	94.153.175	139.258.664
	14.092.824.362	7.531.324.777

Báo cáo tài chính
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386
Số 116 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

13. VAY

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	51.129.075.166	51.129.075.166	43.937.355.870	47.033.181.875	48.033.249.161	48.033.249.161
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (1)	18.859.679.795	18.859.679.795	36.937.470.370	32.086.567.380	23.710.582.785	23.710.582.785
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (2)	30.269.395.371	30.269.395.371	6.999.885.500	14.946.614.495	22.322.666.376	22.322.666.376
Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 (3)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	51.129.075.166	51.129.075.166	43.937.355.870	47.033.181.875	48.033.249.161	48.033.249.161
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	142.500.000	142.500.000	-	142.500.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (4)	142.500.000	142.500.000	-	142.500.000	-	-
	142.500.000	142.500.000	-	142.500.000	-	-
	142.500.000	142.500.000				

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/153714/HĐTD ngày 26/3/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 95.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng từ ngày 26/03/2018;
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản tín dụng được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất có điều chỉnh quy định trong từng kế ước nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hợp pháp của Công ty;
- Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 23.710.582.785 đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 386

Số 116 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

(2) Hợp đồng tín dụng số 1169.18.051.5025.TD ngày 10/01/2018 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của công ty;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng từ ngày 10/01/2018;
- Thời hạn cho vay của mỗi khoản tín dụng được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Thời hạn cho vay: Lãi suất có điều chỉnh quy định trong từng khế ước nhận nợ;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng giá trị sản lượng dở dang và quyền đòi nợ hình thành từ phương án;
- Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 22.322.666.376 đồng;
- Số dư vay quá hạn chưa thanh toán tại thời điểm 31/12/2018 là: 17.787.220.876 đồng.

(3) Hợp đồng vay vốn ngày 18/9/2014 với Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 và Văn bản gia hạn nợ ngày 31/12/2017 gồm các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công xây lắp của Công ty;
- Thời hạn cho vay: 31/03/2018 ;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất theo Ngân hàng Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2018 là 2.000.000.000 đồng.
- Số dư vay quá hạn chưa thanh toán tại thời điểm 31/12/2018 là 2.000.000.000 đồng.

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	31/12/2018		01/01/2018	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Vay ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	2.000.000.000	250.506.662	2.000.000.000	97.566.665
	2.000.000.000	250.506.662	2.000.000.000	97.566.665



14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Hữu Trung	6.259.483.771	6.259.483.771	6.369.483.771	6.369.483.771
- Công ty TNHH Đông Hà	4.537.077.826	4.537.077.826	4.537.077.826	4.537.077.826
- Công ty Thành An 195 - Tổng Công ty Thành An	4.888.045.420	4.888.045.420	5.163.179.420	5.163.179.420
- Công ty TNHH Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Ánh Dương	3.919.779.299	3.919.779.299	3.919.779.299	3.919.779.299
- Công ty Cổ phần Vimeco	2.203.492.023	2.203.492.023	2.253.492.023	2.253.492.023
- Công ty TNHH Kim khí Đông Đô	3.506.319.758	3.506.319.758	3.506.319.758	3.506.319.758
- Phải trả các đối tượng khác	129.722.033.470	129.722.033.470	127.547.131.545	127.547.131.545
	155.036.231.567	155.036.231.567	153.296.463.642	153.296.463.642
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty TNHH Đông Hà	4.537.077.826	4.537.077.826	4.537.077.826	4.537.077.826
- Chi nhánh Thương mại Thường Xuân - Công ty Cổ phần Thương mại Miền núi Thanh Hóa	1.202.294.990	1.202.294.990	1.202.294.990	1.202.294.990
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Quang Phát	593.799.718	593.799.718	593.799.718	593.799.718
- Công ty TNHH Thương mại Hà Thành	465.160.000	465.160.000	495.160.000	495.160.000
- Phải trả các đối tượng khác	6.604.708.801	6.604.708.801	6.912.286.101	6.912.286.101
	13.403.041.335	13.403.041.335	13.740.618.635	13.740.618.635
c) Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	6.872.849.951	6.872.849.951	7.322.904.408	7.322.904.408

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Trường Trung cấp Luật vị thành	-	3.329.135.000
- Trường Mầm non Xã Thanh Văn - Huyện Thanh Oai	-	2.350.300.000
- Tổng Công ty May Hưng Yên	457.282.516	3.922.941.016
- Phòng Kinh tế Hạ tầng Huyện Hón Quán	7.007.425.000	7.007.425.000
- Công an Tỉnh Lạng Sơn	5.139.729.791	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	5.447.120.251	16.908.135.993
	18.051.557.558	33.517.937.009

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	12.315.777.523	826.717.908	2.124.433.838	-	11.018.061.593
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.666.936	-	123.063.513	93.240.799	144.844.222	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	3.661.303	3.661.303	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	526.824.000	526.824.000	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	174.666.936	12.315.777.523	1.487.266.724	2.755.159.940	144.844.222	11.018.061.593

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Phải trả nội bộ ngắn hạn khác	599.105.708	-
	599.105.708	-

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	331.355.658	498.356.927
- Bảo hiểm xã hội	17.291.533	195.445.502
- Bảo hiểm y tế	3.295.504	28.455.655
- Bảo hiểm thất nghiệp	327.607	19.626.961
- Phải trả tạm ứng chủ nhiệm công trình	38.487.646.420	25.195.115.309
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.064.392.973	2.065.611.645
- Lãi vay phải trả cá nhân trước năm 2010	9.455.264.723	9.455.264.723
- Phải trả Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc bảo tiền chuyển nhượng khoản đầu tư dự án BOT	7.248.065.000	12.248.065.000
- Phải trả Tổng Công ty Thành An về phí thương hiệu, tiền cổ tức...	5.178.771.373	5.766.571.439
- Nhận ký cược của Cửa hàng trường cửa hàng xăng dầu	29.389.834	7.496.773.459
- Phải trả Bộ Quốc phòng tiền thuê đất Quốc phòng	2.395.655.000	2.418.831.000
- Phải trả chủ nhiệm công trình tiền ký cược đảm bảo thực hiện hợp đồng kinh tế nội bộ	4.871.978.604	5.123.596.166
- Phải trả Ngân sách tiền chậm nộp thuế đang làm thủ tục miễn giảm (*)	7.139.988.411	-
- Lãi vay phải trả Ngân hàng và Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	1.270.938.512	97.566.665
- Các khoản Phải trả khác	5.132.115.798	7.329.901.436
	83.626.476.950	77.939.181.887
	5.769.015.851	6.203.875.920

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	23.099.080.000	2.866.670.269	871.521.815	1.019.988.336	27.857.260.420
Lãi trong năm trước	-	-	-	850.016.977	850.016.977
Phân phối lợi nhuận	-	31.980.998	-	(1.336.181.631)	(1.304.200.633)
Số dư cuối năm trước	23.099.080.000	2.898.651.267	871.521.815	533.823.682	27.403.076.764

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	23.099.080.000	2.898.651.267	871.521.815	533.823.682	27.403.076.764
Lãi trong năm nay	-	-	-	492.254.051	492.254.051
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(242.263.603)	(242.263.603)
Số dư cuối năm nay	23.099.080.000	2.898.651.267	871.521.815	783.814.130	27.653.067.212

Theo quy định về trích nộp lợi nhuận nộp cấp trên đối với Hợp đồng liên doanh liên kết số 1252/HĐKT ngày 18/08/2006 với Công ty CP Dinh Dưỡng Việt Tín và theo Quy chế giao khoán, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	492.254.051
Phân phối lợi nhuận trả Tổng Công ty từ Liên doanh liên kết Việt Tín	112.558.376
Lợi nhuận phải trả Công trình Doanh trại E 952/QCHQ	129.705.227

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thành An (Binh đoàn 11)	11.780.530.000	51,00%	11.780.530.000	51,00%
Công ty cổ phần Khoáng sản và Đầu tư - Vinashin	3.269.010.000	14,15%	3.269.010.000	14,15%
Cổ đông khác	8.049.540.000	34,85%	8.049.540.000	34,85%
	23.099.080.000	100%	23.099.080.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	23.099.080.000	23.099.080.000
- Vốn góp cuối năm	23.099.080.000	23.099.080.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	3.533.553.550	2.771.502.003
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	764.140.344
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	764.140.344
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	1.218.672	2.088.797
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.218.672	2.088.797
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	3.532.334.878	3.533.553.550

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.309.908	2.309.908
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.309.908	2.309.908
- Cổ phiếu phổ thông	2.309.908	2.309.908
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.309.908	2.309.908
- Cổ phiếu phổ thông	2.309.908	2.309.908
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.898.651.267	2.898.651.267
	<u>2.898.651.267</u>	<u>2.898.651.267</u>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty cho Công ty Đầu tư kinh doanh Bất động sản Thành An 171 thuê Cầu tháp SCM C5015 theo hợp đồng số.../2018/HĐKT/TA171-TA386 ký tháng 10 năm 2018, đơn giá cho thuê là 50.000.000 đ/tháng (Đã bao gồm cả VAT).

Công ty cho Công ty Cổ phần Vận tải Xây dựng Công trình 1 thuê Máy ủi D65 - E12 theo hợp đồng số .../2018/HĐKT/TA386 ký tháng 11 năm 2018, đơn giá cho thuê là 35.000.000 đ/tháng (Đã bao gồm cả VAT).

Công ty cho Công ty Thành An 195 - Tổng Công ty Thành An thuê Vận thăng lồng SCM - SC 100 theo hợp đồng số 104/2018/HĐKT/TA195-TA386 ngày 10 tháng 04 năm 2018, đơn giá cho thuê là 20.000.000 đ/tháng (Đã bao gồm cả VAT).

Tài sản đi thuê

Tại ngày 31/12/2018, Công ty đang thuê 05 thửa đất của Bộ Quốc Phòng. Tiền thuê đất thay đổi hàng năm theo quy định của UBND cấp Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương về ban hành giá các loại đất trên địa bàn. Thông tin chi tiết cụ thể như sau:

- Thửa đất số 1 theo Hợp đồng thuê số 3270/HĐ-BQP tháng 08 năm 2011:
 - + Địa điểm: Số 116 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội;
 - + Diện tích thuê: 4.605 m²;
 - + Thời gian thuê: 49 năm;
 - + Mục đích thuê: Làm trụ sở Công ty, Trụ sở Lữ đoàn dự bị động viên;
- Thửa đất số 2 theo Hợp đồng thuê số 3269/HĐ-BQP tháng 08 năm 2011:
 - + Địa điểm: Đường Nguyễn Hoàng Tôn, Xã Xuân Đình, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội;
 - + Diện tích thuê: 348 m²;
 - + Thời gian thuê: 49 năm;
 - + Mục đích thuê: Làm nhà xưởng sản xuất;
 - + Thời hạn thanh toán: Định kỳ hàng năm, trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.
- Thửa đất số 3 theo Hợp đồng thuê số 3268/HĐ-BQP tháng 08/2011:
 - + Địa điểm: Đường Hà Huy Tập, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;
 - + Diện tích thuê: 1.050 m²;
 - + Thời gian thuê: 49 năm;
 - + Mục đích thuê: Đóng quân Tiểu đoàn 2, Lữ đoàn 386, nhà xưởng sản xuất;
 - + Thời hạn thanh toán: Định kỳ hàng năm, trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.
- Thửa đất số 4 theo Hợp đồng thuê số 3271/HĐ-BQP tháng 08/2011:
 - + Địa điểm: Xã Trung Giã, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội;
 - + Diện tích thuê: 7.351 m²;
 - + Thời gian thuê: 49 năm;
 - + Mục đích thuê: Đóng quân Tiểu đoàn 2, Lữ đoàn 386, nhà xưởng sản xuất;
 - + Thời hạn thanh toán: Định kỳ hàng năm, trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.

- Thửa đất số 5 theo Hợp đồng thuê số 3272/HĐ-BQP tháng 08/2011:
- + Địa điểm: Xã Đình Xuyên, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội;
- + Diện tích thuê: 10.144 m²;
- + Thời gian thuê: 49 năm;
- + Mục đích thuê: Trung tâm huấn luyện Lữ đoàn 386, nhà xưởng sản xuất;
- + Thời hạn thanh toán: Định kỳ hàng năm, trước ngày 30 tháng 9 hàng năm.

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.692.294.010	75.824.327.660
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.486.808.987	1.062.756.599
Doanh thu hợp đồng xây lắp	100.293.409.301	149.295.298.356
Doanh thu bán tài sản, công cụ dụng cụ	6.000.053.818	-
	117.472.566.116	226.182.382.615
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	5.217.697.830	186.923.056

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.272.825.678	71.659.071.246
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.289.604.583	1.062.756.599
Giá vốn hoạt động xây lắp	96.439.910.610	142.556.150.795
Giá vốn bán tài sản, công cụ dụng cụ	5.266.235.398	-
	112.268.576.269	215.277.978.640

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	159.640.079	779.908.342
	159.640.079	779.908.342

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	121.846.645	144.642.366
	121.846.645	144.642.366

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.993.639	11.741.869
Chi phí nhân công	248.349.889	1.226.275.951
Chi phí khấu hao tài sản cố định	73.098.761	452.221.146
Chi phí khác bằng tiền	92.049.636	2.375.356.715
	419.491.925	4.065.595.681

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	264.627.760	-
Chi phí nhân công	1.791.715.094	3.694.191.879
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.021.798	567.099.463
Thuế, phí, và lệ phí	55.935.975	54.720.036
Chi phí khác bằng tiền	1.891.893.245	3.237.849.693
	4.349.193.872	7.553.861.071

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	906.272.727	-
Thu khoán tại cửa hàng xăng dầu, khai thác ao	128.030.302	550.000.000
Cho thuê tài sản, công cụ dụng cụ	146.084.051	1.479.188.203
Thu nhập từ nhận bồi thường	-	248.985.577
Thu nhập khác	434.996.619	807.749.907
	1.615.383.699	3.085.923.687

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	775.825.154	-
Chi phí cho thuê tài sản, công cụ dụng cụ	116.430.609	724.542.433
Chi phí khác	580.907.856	1.219.073.232
	1.473.163.619	1.943.615.665

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	615.317.564	1.062.521.221
Thu nhập chịu thuế TNDN	615.317.564	1.062.521.221
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	123.063.513	212.504.244
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	105.127.432
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(174.666.936)	(127.280.798)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(93.240.799)	(365.017.814)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	(144.844.222)	(174.666.936)

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	492.254.051	850.016.977
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	492.254.051	850.016.977
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	2.309.908	2.309.908
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	213	368

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	84.351.695.800	116.900.423.480
Chi phí nhân công	22.301.488.617	23.230.533.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.131.906.771	1.885.958.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.919.433.776	2.884.910.683
Chi phí khác bằng tiền	1.983.942.881	10.510.295.507
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	119.688.467.845	155.412.122.392

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.624.683.476	-	10.541.890.557	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.109.671.429	-	204.917.630.456	-
	194.734.354.905	-	215.459.521.013	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	48.033.249.161	51.271.575.166
Phải trả người bán, phải trả khác	238.662.708.517	231.235.645.529
	286.695.957.678	282.507.220.695

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.624.683.476	-	-	6.624.683.476
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.109.671.429	-	-	188.109.671.429
	194.734.354.905	-	-	194.734.354.905
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.541.890.557	-	-	10.541.890.557
Phải thu khách hàng, phải thu khác	204.917.630.456	-	-	204.917.630.456
	215.459.521.013	-	-	215.459.521.013

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	48.033.249.161	-	-	48.033.249.161
Phải trả người bán, phải trả khác	238.662.708.517	-	-	238.662.708.517
	286.695.957.678	-	-	286.695.957.678
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	51.129.075.166	142.500.000	-	51.271.575.166
Phải trả người bán, phải trả khác	231.235.645.529	-	-	231.235.645.529
	282.364.720.695	142.500.000	-	282.507.220.695

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	43.937.355.870	95.948.184.964
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	47.033.181.875	82.590.036.399

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tháng 01 năm 2019, Chi nhánh Miền Nam giải thể theo Quyết định số 05/QĐ-HĐQT ngày 08/01/2019 của Hội đồng Quản trị Công ty.

Ngày 22/03/2019, Công ty nhận được công văn số 11007/CT-QLN của Cục thuế Thành phố Hà Nội. Theo đó, Công ty thuộc đối tượng không phải tính tiền chậm nộp thuế theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 đối với khoản phải nộp thuế 18,8 tỷ đồng.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	100.293.409.301	17.179.156.815	117.472.566.116
Giá vốn hàng bán	96.439.910.610	15.828.665.659	112.268.576.269
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	3.853.498.691	1.350.491.156	5.203.989.847
Tài sản bộ phận	259.167.690.762	38.952.905.821	298.120.596.583
Tài sản không phân bổ			49.026.650.980
Tổng tài sản	259.167.690.762	38.952.905.821	347.147.247.563
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	319.494.180.351
Tổng nợ phải trả	-	-	319.494.180.351

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 13)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Mua hàng		1.938.951.146	-
Công ty Đầu tư Kinh doanh BĐS Thành An 171 - Chi nhánh Tổng Công ty Thành An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	1.938.951.146	-
Phí thương hiệu		514.075.578	730.881.184
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	514.075.578	730.881.184

		5.217.697.830	186.923.056
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	4.136.363.636	-
Ban Điều hành Dự án R13 - Tổng Công ty Thành An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	186.923.056
Công ty Thành An 195 - Chi nhánh Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH Một thành viên	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	657.038.182	-
Công ty Thành An 171 - Chi nhánh Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH Một thành viên	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	155.536.364	-
Xí nghiệp Thành An 115 - Chi nhánh Tổng Công ty Thành An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	117.052.376	-
Ban Điều hành Dự án 11S - Tổng Công ty Thành An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	151.707.272	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		430.449.613	229.711.362
Ban điều hành Dự án R13 - Tổng Công ty Thành An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	-	205.615.362
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	Cùng Công ty mẹ	4.896.000	4.896.000
Ban điều hành Dự án 11S - Tổng Công ty Thành An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	86.606.000	-
Công ty Đầu tư Kinh doanh BĐS Thành An 171 - Chi nhánh Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	199.847.613	-
Công ty Thành An 195 - Chi nhánh Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH Một thành viên	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	119.900.000	-
Xí nghiệp Thành An 115 - Chi nhánh Tổng Công ty Thành An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	19.200.000	19.200.000
Phải thu khác		5.498.995.483	2.287.512.916
Công ty Thành An 141 - Chi nhánh Tổng Công ty Thành An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	5.498.995.483	2.287.512.916
Phải thu nội bộ ngắn hạn		4.175.631.774	5.425.302.730
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	-	1.209.717.511
Xí nghiệp 35 cũ	Xí nghiệp thuộc Công ty	4.175.631.774	4.215.585.219
Phải trả nội bộ		599.105.708	-
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	599.105.708	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn		6.872.849.951	7.322.904.408
Ban điều hành R13 - Tổng công ty Thành An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	1.548.365.638	1.753.981.000
Công ty Thành An 195 - Chi nhánh Tổng Công ty Thành An - Công ty TNHH Một thành viên	Cùng Công ty mẹ	4.888.045.420	5.163.179.420
Công ty Thành An 141 - Chi nhánh Tổng Công ty Thành An	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ	436.438.893	405.743.988
Phải trả ngắn hạn khác		5.769.015.851	6.203.875.920
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	5.178.771.373	5.766.571.439
Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96	Cùng Công ty mẹ	250.506.662	97.566.665
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665	Cùng Công ty mẹ	339.737.816	339.737.816

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	161.000.000	178.020.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Giám đốc	525.052.237	472.140.000
Thu nhập của HĐQT và Ban kiểm soát	110.975.787	22.215.220

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

38. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2018	Năm 2017
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản ngắn hạn/ Tổng tài sản	%	93,88	94,60
- Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	6,12	5,40
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	92,03	92,37
- Vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	7,97	7,63
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán tổng quát	lần	1,09	1,08
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,02	1,02
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,65	0,70
2.4 Khả năng thanh toán tiền mặt	lần	0,02	0,03
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận/ Doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Doanh thu	%	0,52	0,47
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu	%	0,42	0,38
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ Tổng tài sản	%	0,18	0,30
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản	%	0,14	0,24
3.3 Tỷ suất lợi nhuận gộp	%	4,43	4,82
3.4 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	1,78	3,10

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Vân

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Thương

Giám đốc




Nguyễn Đức Hồng